

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 282/2017/HNGĐ - ST
Ngày: 18/9/2017
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lường Văn Hịa
2. Bà: Lường Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Dần – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Nhữ Thị Thanh Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 18/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/TLST – HNGĐ ngày 21/02/2017 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2017/QĐXX–ST ngày 22/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2017/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Văn T – SN: 1971

Bị đơn: Chị Phạm Thị P - SN: 1971

Đều trú tại: Trung tâm I, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Văn T1

Trú tại: Số nhà 23, tổ 29, P. M, TP. Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Anh Vũ Văn T2 – SN: 1975

3. Chị Nguyễn Thị X – SN: 1980

Tạm trú tại: SN 139, tổ 19, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Đội 4B, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

4. Bà: Nguyễn Thị T2

Địa chỉ: Trung tâm 1, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên

5. Bà: Trương Thị T3; SN: 1953

Trú tại: SN 42, tổ 3, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

6. Chị Vũ Thị D

Trú tại: Chợ Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

7. Chị Nguyễn Thị H

Trú tại: Tổ 20, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

8. Anh Trịnh Xuân T5

Trú tại: Đội 20, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Anh: Hoàng Việt H

Trú tại: Tổ 2, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N -
Luật sư văn phòng luật sư A1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

(Anh T, chị P, bà T3, bà N, chị X có mặt, anh T1, bà T2, chị D, anh T2, anh H,
chị H vắng mặt có lý do, anh T5 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là anh Trương Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Phạm Thị P kết hôn tháng 10/1992, tại UBND xã Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, trên cơ sở tự nguyện không ai bị ép buộc. Đến năm 2000 anh T và chị P chuyển gia đình lên Điện Biên sinh sống, do chị P có quan hệ với đàn ông khác nên anh T và chị P đã ly thân với nhau nhiều năm nay. Anh T xin được ly hôn.

Về con chung: Anh T và chị P có 02 con chung là Trương Đức T và Trương T Sơn, các cháu đã trưởng thành nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Anh T không đề nghị Tòa giải quyết. Diện tích ruộng nương: Không có.

Tại biên bản hòa giải lần 1: Anh T khai nhận tài sản chung là mảnh đất của ông Lò Văn T và bà Lò Thị N thời điểm mua năm 2012 có giá là: 550.000.000 trong đó vay 460.000.000đ. Đến tháng 3/2013 anh T làm nhà có vay thêm 200.000.000đ. Đến khi nợ lãi cao anh T đã bán nhà và đất được 870.000.000đ. Anh T đã bán cho anh Vũ Văn T2 và chị Nguyễn Thị X. Tại phiên tòa anh T khai nhận đó là tài sản riêng của anh T.

Tại bản tự khai (BL117-119) anh T khai nhận từ năm 2011 đến năm 2012, anh T có vay của anh chị T2, X số tiền là: 700.000.000đ, vay bà Nguyễn Thị T2 12 chỉ vàng, vay bà Trương Thị T3 số tiền: 37.000.000đ, số vàng 15 chỉ, vay của chị Vũ Thị D 100.000.000đ. Nợ anh Phạm Văn T1 số tiền: 762.453.250đ. Mua đất nhà ông T số tiền: 500.000.000đ.

Ngày 27/8/2017, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh T tiếp tục giao nhận các giấy vay nợ chị Nguyễn Thị H lần 1 số tiền: 200.000.000đ, lần 2 số tiền: 400.000.000đ. Nợ anh Hoàng Viết H số tiền: 920.000.000đ. Nợ anh Trịnh Xuân T5 số tiền: 100.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 08/6/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Phạm Thị P và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị P thừa nhận chị và anh T lấy nhau có đăng ký kết hôn. Hai bên kết hôn tự nguyện, không bị ép buộc. Chị P và anh T sinh sống ở quê đến năm 2002 thì chuyển lên Điện Biên sinh sống và công tác. Quá trình vợ chồng chung sống anh T thường xuyên có hành vi ngược đãi chị P và có người phụ nữ khác vì vậy anh T xin ly hôn chị P đồng ý.

Về con chung: Chị P nhất trí theo quan điểm của anh T, các con đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tài sản riêng, diện tích ruộng nương: Không có. Tài sản chung: Chị P khai nhận trong quá trình chung sống và làm ăn vợ chồng chị có mua của ông T và bà N 01 mảnh đất, địa chỉ đối diện cây xăng N, huyện Đ. Số tiền mua mảnh đất này là do hai vợ chồng tiết kiệm mua được với giá 420.000.000đ (Viết trong hợp đồng là 370.000.000đ, ngoài ra còn chi phí thêm 50.000.000đ là tiền bồi thường cho ông bà T,N vì ông bà phá hợp đồng bán đất cho nhà CN chuyển sang bán cho gia đình anh chị T, P) việc mua bán mảnh đất này do chị P thỏa thuận viết giấy và giao tiền. Sau khi anh T xuất trình hợp đồng chuyển nhượng cho anh Vũ Văn T2 và chị Nguyễn Thị X và hợp đồng thuê lại mảnh đất này. Chị P đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê đất vô hiệu đồng thời yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng chị là mảnh đất này.

Nợ phải trả: Chị P khai không có; Đối với các khoản nợ anh T khai vay của bà Trương Thị T3 số tiền: 47.000.000đ và vàng 15 chỉ, của chị Vũ Thị D 100.000.000đ vợ chồng chị đã trả hết từ năm 2014 -2015. Còn khoản nợ của bà Nguyễn Thị T2 (mẹ đẻ của anh T) 12 chỉ vàng bà cho vay là để vợ chồng chị P có trách nhiệm phụng dưỡng bà T2 khi bà về già.

Đối với các khoản nợ khác như: Nợ anh Phạm Văn T1 số tiền: 762.453.250đ. Chị P không thừa nhận quá trình xây quán ăn và sau đó xây quán internet anh T1 chỉ cho thợ ra xây giúp vợ chồng chị nuôi công thợ. Nguyên vật liệu do vợ chồng chị P mua. Tiền công chị đã thanh toán cho anh T1 gia đình chị hiện không nợ gì anh T1. Nợ chị Nguyễn Thị H lần 1 số tiền: 200.000.000đ, lần 2 số tiền: 400.000.000đ. Chị P khai nhận vợ chồng chị không nợ gì chị H mà ngược lại còn cho chị H vay tiền và hàng tháng trả lãi cho gia đình chị qua tài khoản của chị. Sau khi vợ chồng chị bắt hòa thì chị H chuyển trả tiền lãi qua tài khoản của anh T.

Khoản nợ anh Hoàng Việt H số tiền: 920.000.000đ. Nợ anh Trịnh Xuân T5 số tiền: 100.000.000đ. Chị P không thừa nhận các khoản nợ này.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ (BL 43-48) và (BL110–119) do anh T giao nộp ngày 04/4/2017 và ngày 21/6/2017. Tòa án quyết định đưa anh Phạm Văn T1, anh Vũ Văn T2, chị Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị T2, bà Trương Thị T3, chị Vũ Thị D, chị Nguyễn Thị H, anh Trịnh Xuân T5, anh Hoàng Việt H là những người có liên quan đến các khoản nợ của gia đình anh T, chị P vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 20/6/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị X trình bày:

Năm 2012 anh T mở cửa hàng kinh doanh có vay của gia đình chị số tiền lần 1 là: 300.000.000đ, lần 2 là: 400.000.000đ. Sau nhiều lần anh T hứa trả nhưng không trả, đến năm 2013 anh T chuyển nhượng cho vợ chồng chị mảnh đất ở xã N, huyện Đ (tạm thời). Anh T vẫn hứa sẽ trả tiền cho vợ chồng chị nên vợ chồng chị X chưa ra UBND xã làm thủ tục công chứng giấy tờ mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Chị X đề nghị Tòa án can thiệp giúp đỡ.

Ngày 06/6/2017 TAND huyện Đ đã có Thông báo số 122(BL120-121) gửi anh chị T2, X và anh T về việc chị P yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở do anh T chuyển nhượng cho anh chị T2, X và hợp đồng bàn giao cho thuê lại mặt bằng đất của anh chị T2, X với anh T vô hiệu đồng thời yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nhưng anh chị T2, X và anh T không có ý kiến gì.

Ngày 12/6/2017, TAND huyện Đ tiếp tục có Thông báo số 122 (BL153-154) gửi vợ chồng anh chị T2, X về việc anh chị T2, X nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ 700.000.000đ thì đến Tòa án làm thủ tục pháp lý giải quyết khoản nợ trên nhưng hết thời hạn quy định anh chị T2, X cũng không có ý kiến gì.

Ngày 28/7/2017, Tòa án cũng có Thông báo cho anh Phạm Văn T1 về việc đến Tòa án làm các thủ tục pháp lý để giải quyết khoản tiền anh T khai nợ của anh T1.

Hết thời hạn quy định trong Thông báo anh T1 cũng không có ý kiến gì. Ngày 10/9/2017 anh T1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại văn bản ngày 18/8/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3, bà Nguyễn Thị T2, Vũ Thị D trình bày:

Bà T3 có cho anh chị T, P vay 47.000.000đ và 15 chỉ vàng anh T, chị P đã trả cho bà nên bà T3 không yêu cầu giải quyết.

Năm 2013 bà T2 có cho vợ chồng anh chị T, P vay 1 cây 2 vàng (12 chỉ vàng), nhưng bà T2 không yêu cầu Tòa giải quyết.

Năm 2013 chị D có cho anh chị T, P vay 100.000.000đ, số tiền này anh chị T, P đã trả năm 2014, hiện nay không còn nợ gì nữa, chị D không đề nghị Tòa giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 11/9/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Xuân T5 trình bày: Khoản nợ anh T thuê anh T5 ép cọc, đã thanh toán nên anh T5 không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 10/9/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Viết H trình bày: Anh không đề nghị Tòa giải quyết khoản nợ 920.000.000đ.

Tại biên bản xác minh ngày 12/9/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày: Đối với khoản nợ vay ngày 10/02/2011 (BL223) anh T vay riêng của chị H, sau đó chị P chuyển tiền đến chị H làm tưởng là trả nợ cho chị H. Thực tế không phải vậy nên chấp nhận đó là khoản nợ chị H vay của anh chị T P, đến năm 2014 chị H đã khấu trừ khoản nợ này sang cho anh T số tiền vay 200.000.000đ hiện không còn liên quan gì. Đối với khoản nợ 400.000.000 đ vay ngày 05/10/2011 (BL 224) chị H khai nhận đây là khoản nợ riêng của anh T hai bên sẽ tự giải quyết, chị H không đề nghị Tòa giải quyết.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật và việc giải quyết vụ án: Về thẩm quyền thuộc thẩm quyền của Tòa án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định pháp luật tổ tụng dân sự. Việc Thẩm phán giải quyết chia tài sản không yêu cầu bị đơn nộp tạm ứng án phí đối với chia tài sản là vi phạm khoản 1 Điều 146/BLTTDS. Về quan điểm giải quyết vụ án đồng ý cho anh T và chị P ly hôn, con chung đã trưởng thành không xem xét. Về tài sản anh T và chị P được quản lý và sử dụng 1/2 diện tích đất. Chấp nhận việc chị P tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định, chi phí thẩm định giá. Anh T phải chịu án phí DSST đối với yêu cầu ly hôn và án phí DSST đối với việc Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng đất và hợp đồng thuê đất vô hiệu. Anh T và chị P phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được hưởng.

Tại phiên tòa các đương sự không ai cung cấp thêm tài liệu chứng cứ và cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của anh T, anh T và chị P đều cư trú tại: Trung tâm 1, xã N, huyện Đ nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đ.

[3]. Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Anh Phạm Văn T1, anh Vũ Văn T2, chị Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị T2, bà Trương Thị T3, chị Vũ Thị D, anh Hoàng Việt H, anh Trịnh Xuân T5, chị Nguyễn Thị H là những người có liên quan đến các khoản nợ của gia đình anh chị T, P nên được Tòa án xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016

[4]. Về điều luật áp dụng: Anh T và chị P kết hôn năm 1992 vì vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn Nhân và gia đình năm 1986; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Bộ luật dân sự năm 2005; Luật dân sự 2015; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét giải quyết việc ly hôn và chia tài sản của anh T và chị P.

[5]. Về hôn nhân: Anh T và chị P đều công nhận anh chị kết hôn tháng 10/1992, tại UBND xã Ngô Quyền, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, trên cơ sở tự nguyện không ai bị ép buộc. Nên quan hệ hôn nhân của anh T và chị P là hợp pháp. Đến năm 2000 anh T và chị P chuyển gia đình lên Điện Biên sinh sống và công tác. Vì chị P có người đàn ông khác, nên anh và chị P đã ly thân nhiều năm nay vì vậy anh xin ly hôn với chị P. Chị P thì cho rằng quá trình vợ chồng chung sống, anh T thường xuyên có hành vi ngược đãi chị P, anh T hiện đang chung sống với người phụ nữ khác từ cuối năm 2015 vì vậy anh T xin ly hôn, chị P đồng ý vì vợ chồng ly thân đã lâu tình cảm không còn. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng cả anh T và chị P đều giữ nguyên quan điểm xin ly hôn. Từ khi ly thân anh T và chị P đã không có sự yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được

việc anh T xin ly hôn với chị P và chị P cũng đồng ý ly hôn với anh T cần được chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6.] Về con chung: Hai con chung đã trưởng thành do vậy HĐXX không xem xét.

[7]. Diện tích ruộng nương: Anh T và chị P đều khai và công nhận không có.

[8]. Tài sản chung: Anh T và chị P hiện đang tranh chấp mảnh đất mua của ông Lò Văn T và Lò Thị N; địa chỉ thửa đất: Trung tâm 2, xã N, huyện Đ (đối diện cây xăng N, huyện Đ). Mảnh đất này anh T và chị P đều công nhận mua vào năm 2012 trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên tại phiên tòa anh T cho rằng mảnh đất này là tài sản riêng của anh do anh tự vay mượn và mua mà có được. Anh T mua mảnh đất với giá 910.000.000đ. Anh chỉ nhờ chị P viết hợp đồng chuyển nhượng giữa anh với gia đình ông T, tiền trả cho ông bà T,N là tiền của anh T. Sau này do vay mượn tiền của anh chị T2, X anh T đã chuyển nhượng mảnh đất này cho anh chị T2, X. Ngoài hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông bà T,N và lời khai của mình anh T không xuất trình được chứng cứ nào thể hiện anh T mua mảnh đất này bằng tiền riêng của anh T. Chị P không đồng ý với ý kiến của anh T. Chị P cho rằng anh chị mua mảnh đất của ông bà T,N sau đó xây quán ăn và quán Internet là do tiền của hai vợ chồng tích cóp được và vay mượn của anh chị em trong gia đình khi làm ăn được vợ chồng chị đã trả hết các khoản nợ này từ năm 2014 -2015. Còn khoản nợ của bà Nguyễn Thị T2 (mẹ đẻ của anh T) 12 chỉ vàng bà cho vay là để vợ chồng chị P có trách nhiệm phụng dưỡng bà T2 khi bà về già. Mảnh đất này khi nhận chuyển nhượng anh T và chị P đều tham gia, chị P là người viết giấy và trực tiếp thanh toán tiền cho ông T và bà N. Việc mua bán diễn ra nhiều lần nhưng chốt lại là hợp đồng chuyển nhượng ngày 27/9/2012 (BL228). Giá trị của mảnh đất trong hợp đồng là: 370.000.000đ, tuy nhiên do ông bà T, N phá hợp đồng bán đất cho anh chị C, N để bán cho anh, chị nên gia đình chị phải trả thêm tiền 50.000.000 đ cho ông bà T,N để bồi thường cho nhà C, N. Trong giấy giao nhận tiền đất các ngày 30/4/2012; 18/5/2012; 27/9/2012 (BL 226 – 228) đều thể hiện có sự tham gia của chị P. Do vậy HĐXX xác định mảnh đất anh T và chị P mua của ông bà T,N là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 vì vậy không chấp nhận mảnh đất này là tài sản riêng của anh T. Theo quy định tại Điều 219/BLDS năm 2005 thì quyền sử dụng đất mảnh đất này là “sở hữu chung hợp nhất” nên anh T và chị P có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng quy định: "Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận" nên việc anh T tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất này cho vợ chồng anh chị T2, X mà không có sự đồng ý của chị P là vi phạm các quy định tại Điều 219/BLDS năm 2005 và Điều 27, Điều 28 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 vi phạm điều cấm của pháp luật. Mặt khác khi xem xét hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng giữa anh Trương Văn T với vợ chồng anh chị T2, X lập ngày 06/8/2013, tại các biên bản lấy lời khai của những người làm chứng (BL63) ông T cho rằng chữ ký người làm chứng trong hợp đồng không phải là chữ ký của ông T, ông không biết việc anh T bán đất cho nhà anh T2, X. Tại (BL64) anh Lê Văn C và chị Hoàng Thị N cũng khai nhận chữ ký người giáp ranh ghi trong hợp đồng là Hoàng Thị N và Lê Văn C không phải là chữ ký của anh C, chị N. Vào thời gian ghi trong hợp đồng anh C và chị N không ký bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc bán đất của anh T và chị P, chỉ khoảng thời gian tháng 11/2016 chị Ngọc có ký vào giấy bán đất mà anh T đưa chị ký hộ giáp ranh chị N có ký nhưng ghi tên chồng chị là C và xuống dòng viết Lê Văn C ngoài ra không viết gì thêm. Tại (BL171) anh Bùi Văn T khai nhận khoảng tháng 11/2016, anh T có gặp anh T bảo anh ký giáp ranh bán đất cho người khác anh T có ký vào để xác định anh Thoan có đất liền kề. Thời gian chị N và anh T ký vào hợp đồng đều được mọi người xác định là khoảng tháng 11/2016 không phải thời gian 06/8/2013 như hợp đồng anh T cung cấp cho Tòa án. Nên có đủ cơ sở khẳng định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất đối diện cây xăng N giữa anh Trương Văn T với vợ chồng anh chị T2, X lập ngày 06/8/2013 là giả mạo.

[8.1]. Vì vậy theo quy định tại các Điều 122, 127, 128 và Điều 410/BLDS năm 2005 thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng giữa anh Trương Văn T với vợ chồng anh chị T2, X lập ngày 06/8/2013 không có hiệu lực và vô hiệu cả về hình thức và nội dung, trong hợp đồng không thể hiện giá trị của mảnh đất chuyển nhượng là bao nhiêu, mặt khác lời khai của chị X tại văn bản ngày 20/6/2017, ngày 12/9/2017 và tại phiên tòa chị X thừa nhận "năm 2012 anh T vay của gia đình chị số tiền 700.000.000đ, đã trả 120.000.000 đ còn lại 580.000.000 đ, việc vay mượn không liên quan đến chị P. Sau nhiều lần anh T hứa trả nhưng không trả, đến năm 2013 anh T chuyển nhượng cho vợ chồng chị mảnh đất ở xã N, huyện Đ (tạm thời). Giấy chuyển nhượng thực chất chỉ là vật làm tin khi anh T không có tiền trả nên trong giấy chuyển nhượng không ghi giá tiền và không ra cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Sau đó anh T xin chữ ký xác nhận giả mạo như thế nào vợ chồng chị X không biết. Nguyên vọng của chị X vẫn là đòi khoản tiền anh T nợ chứ không phải thực hiện theo hợp đồng chuyển nhượng trên thực tế các bên chưa giao và chưa nhận gì cho nhau. Vào thời điểm anh T và anh chị ký kết hợp đồng đó, anh chị có biết chị P là vợ của anh T nhưng không biết mảnh đất là tài sản của hai vợ chồng hay của anh T. Vợ chồng chị cũng chỉ giữ giấy để anh T có trách nhiệm trả số tiền, chứ không có ý định nhận chuyển nhượng mảnh đất này". Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu nên hợp đồng thuê đất của anh T2, chị X với anh T ngày 06/8/2013 cũng vô hiệu vì các bên chưa giao và nhận gì cho nhau nên HĐXX không xem xét hậu quả pháp lý khi tuyên hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất vô hiệu theo Điều 137/BLDS năm 2005. Nay chị P có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng xét yêu cầu của chị P là có căn cứ cần được chấp nhận.

[8.2]. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (BL 180-183) xác định: Mảnh đất đối diện cây xăng N, sau khi trừ 10m hành lang tính từ mép rãnh vào: Phía Nam giáp mặt đường Quốc lộ 279 có chiều dài 26m, phía Đông Bắc giáp nhà anh C, N có chiều dài là: 13,4 m, phía Tây Nam giáp đất nhà anh Hoàng C có chiều dài là: 22,7m, phía Tây Nam giáp đất nhà anh Bùi T có chiều dài là 2,4m. Trên đất 01 nhà xây làm quán Internet, 01 nhà xây làm quán phở, nhà vệ sinh, nhà bếp, nhà tắm, nhà tường 10. Các công trình trên đất đang sử dụng toàn bộ phần xây dựng lẫn trên phần hành lang đường bộ chưa có quyết định thu hồi.

Tại biên bản định giá (BL184 -188) xác định:

- Nhà xây làm quán Internet diện tích sử dụng: 161,4m² giá trị: 329.013.000đ
- Nhà xây làm quán ăn diện tích sử dụng: 116,63 m², giá trị: 213.858.000đ
- Nhà vệ sinh ngoài diện tích sử dụng 7m, giá trị: 13.244.000đ
- Bếp diện tích sử dụng 30,72m², giá trị: 22.425.000đ
- Nhà tắm diện tích sử dụng 6m², giá trị: 5.000.000đ
- Nhà mái bằng diện tích 7m², giá trị: 17.227.000đ

Đất trồng cây hàng năm không nằm trong hành lang đường bộ giá: 2.800.000đ/m². Đất trồng cây hàng năm nằm trong hành lang chưa có quyết định thu hồi tính theo giá đất vườn là: 40.000đ/m².

Diện tích đất vườn không nằm trong hành lang là: (5,8m²+34,2m²) x 2.800.000đ/m² = 112.000.000đ.

Diện tích đất vườn nằm trong hành lang là: (85,2 m² + 56,8m²) x 40.000đ/m² = 5.680.000 đ.

Tổng giá trị đất là: 112.000.000đ + 5.680.000đ = 117.680.000đ

[8.3]. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016. Tài sản chung anh T và chị P về nguyên tắc được chia đôi. Tuy nhiên có xem xét đến hoàn cảnh gia đình, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng... anh T làm công việc kinh doanh, chị P là giáo viên nên cả anh T và chị P đều có thu nhập nên đều được coi là có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung. Vì vậy anh T và chị P đều được hưởng ngang nhau giá trị tài sản.

[8.4]. Mảnh đất của anh T và chị P có chiều dài giáp Quốc lộ 279 là 26m, phần đất này không được vuông các cạnh thửa đất dài ngắn khác nhau nên để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án sẽ chia cho anh T và chị P được hưởng phần diện tích bằng nhau, đất đến đâu thì hưởng phần tài sản trên đất đến đó. Mảnh đất này đã được UBND xã N, huyện Đ xác nhận phần đất này được quy hoạch là đất ở, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch.

[8.5]. Anh T được quản lý và sử dụng các tài sản sau:

- Phần đất có diện tích: Phía Tây Bắc giáp đất nhà anh chị C, N có chiều dài 13,4 m, phía Tây Nam giáp đất nhà anh Hoàng C có chiều dài 8m, phía Đông Nam giáp đất chị P có chiều dài: 9,5m, phía Nam giáp mặt đường Quốc lộ 279 có chiều dài: 8,7m. Tổng diện tích: 90m² (trong đó có: 56,8 m² đất trồng cây hàng năm nằm trong hành lang giao thông chưa có quyết định thu hồi và 34,2 m² đất trồng cây hàng năm).

Trị giá mảnh đất là: $(56,8 \text{ m}^2 \times 40.000\text{đ}/\text{m}^2) + (34,2 \text{ m}^2 \times 2.800.000\text{đ}/\text{m}^2) = 98.032.000 \text{ đ.}$

- 01 nhà xây cấp 4 làm quán Internet nằm trên phần đất anh T được quản lý, sử dụng (đất đến đâu anh T được quản lý và sử dụng phần nhà đến đấy). Giá trị nhà là: 329.013.000đ. Tổng giá trị tài sản anh T được quản lý và sử dụng là: 427.045.000đ

[8.6]. Chị P được quản lý và sử dụng các tài sản sau:

- Phần đất có diện tích: Phía Đông Bắc giáp đất anh T có chiều dài: 9,5m, phía Tây Nam giáp đất nhà anh Hoàng C có chiều dài 14,7m, phía Tây Nam giáp đất nhà anh Bùi T là: 2,4m, phía Nam giáp mặt đường Quốc lộ 279 có chiều dài: 17,3m. Tổng diện tích: 91m² (trong đó có: 85,2 m² đất trồng cây hàng năm nằm trong hành lang giao thông chưa có quyết định thu hồi và 5,8 m² đất trồng cây hàng năm). Giá trị mảnh đất là: $(85,2 \text{ m}^2 \times 40.000\text{đ}/\text{m}^2) + (5,8 \text{ m}^2 \times 2.800.000\text{đ}/\text{m}^2) = 19.648.000 \text{ đ.}$ Đất đến đâu chị P được quản lý và sử dụng phần nhà và các công trình đến đấy). Các công trình nằm trên phần đất chị P được quản lý, sử dụng gồm

- Nhà xây làm quán ăn giá trị:	213.858.000đ
- Nhà vệ sinh giá trị:	13.244.000đ
- Bếp giá trị:	22.425.000đ
- Nhà tắm giá trị:	5.000.000đ
- Nhà mái bằng giá trị:	17.227.000đ

Giá trị đất và các tài sản chị P được quản lý và sử dụng là: 291.402.000đ

Tài sản anh T được quản lý và sử dụng có giá trị lớn hơn của chị P nên anh T phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị P là: 67.821.500 đ $\{(427.045.000\text{đ} - 291.402.000\text{đ})/2 = 67.821.500 \text{ đ}\}.$

[8.8]. Giá trị tài sản anh T thực tế được quản lý và sử dụng là:
 $427.045.000\text{đ} - 67.821.500 = 359.223.500 \text{ đ.}$

[8.9]. Giá trị tài sản thực tế chị P được quản lý và sử dụng là:
 $291.402.000đ + 67.821.500 đ = 359.223.500đ$

[9]. Nợ phải trả: Anh T khai nhận có nợ các cá nhân sau: Bà Trương Thị T3, bà Nguyễn Thị T2, chị Vũ Thị D, anh Phạm Văn T1, chị Nguyễn Thị H, anh Hoàng Viêt H, anh Trịnh Xuân T5, anh chị T2, X.

Đối với khoản nợ 580.000.000 đ của anh T2 và chị X: Ngày 10/7/2017, Tòa án đã T báo cho anh chị T2, X đến Tòa án làm thủ tục pháp lý để xem xét khoản nợ này nhưng anh chị T2, X không đến Tòa án để thực hiện các thủ tục pháp lý đối với yêu cầu của mình theo quy định tại Điều 202/BLTTDS nên Tòa án không có cơ sở để xem xét.

Đối với khoản nợ 567.301.000đ của anh Phạm Văn T1: Ngày 28/7/2017, Tòa án đã Thông báo cho anh T1 đến Tòa án làm thủ tục pháp lý để xem xét khoản nợ này nhưng anh T1 không đến. Ngày 10/9/2017, anh T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án giải quyết, nhưng do anh T không thực hiện các thủ tục pháp lý cho yêu cầu của mình theo quy định tại Điều 202/BLTTDS nên Tòa án không có cơ sở để xem xét.

Anh Hoàng Viêt H không đề nghị Tòa giải quyết khoản nợ 920.000.000đ, chị H không đề nghị Tòa án xem xét khoản nợ 400.000.000đ do vậy HĐXX không xem xét.

Anh T2 và chị X, anh T1, chị H, anh Hình có quyền khởi kiện tại Tòa án khi có yêu cầu bằng vụ án khác.

Khoản nợ anh T thuê anh Trịnh Xuân T5 ép cọc đã thanh toán anh T5 không yêu cầu giải quyết.

Các khoản nợ bà Trương Thị T2, bà Nguyễn Thị T2, chị Vũ Thị D, bà T3 và chị D thừa nhận đã thanh toán hết, khoản nợ của bà T2 bà có đơn không đề nghị giải quyết do vậy Tòa án không xem xét.

[10]. Các chi phí tố tụng và án phí DSST

[10.1]. Các chi phí tố tụng:

- Chị P đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000đ; tạm ứng chi phí định giá tài sản là: 3.000.000đ.

- Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là:	1.700.000đ
- Số tiền chi phí định giá tài sản là:	3.400.000đ

Căn cứ Khoản 3 Điều 157/BLTTDS năm 2015 thì anh T phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định là: 1.700.000 đ, nhưng chị P tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này xét sự tự nguyện của chị P không trái pháp luật nên chấp nhận.

Căn cứ Khoản 2 Điều 165/BLTTDS năm 2015 thì anh T và chị P phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản mà T và chị P được chia. Tuy nhiên chị P tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá. Việc chị P tự nguyện chịu các chi phí này không trái quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Trả lại cho chị P số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ còn thừa là: 2.900.000đ {5.000.000đ – (1.700.000đ + 400.000đ tiền chi phí định giá còn thiếu) = 2.900.000đ}.

[10.2].Về án phí: Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 147/BLTTDS năm 2015; Điểm a Khoản 3 và Điểm a, Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh T phải chịu 300.000đ án phí DSST đối với yêu cầu ly hôn. Hợp đồng chuyển nhượng đất và thuê đất do anh T và anh chị T2, X xác lập vô hiệu lỗi hoàn toàn do anh T nên anh T phải chịu 300.000đ án phí DSST đối với việc Tòa án chấp nhận đề nghị của chị P tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Hợp đồng thuê lại mặt bằng đất giữa anh T và anh chị T2, X vô hiệu.

- Anh T phải chịu án phí DSST có giá ngạch là: 17.691.175đ (359.223.500đ x 5% = 17.961.175đ).

- Chị P phải chịu án phí DSST có giá ngạch là: 17.961.175đ (359.223.500đ x 5% = 17.961.175đ)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28 ; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 157; Khoản 2 Điều 165; Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27; Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 122, 127, 128 và Điều 410 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 357 và Điều 468/BLDS năm 2015.

- Căn cứ Điểm a Khoản 3 và Điểm a, Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Nguyên đơn anh Trương Văn T được ly hôn với bị đơn Phạm Thị P.

2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành Tòa không xem xét giải quyết.

3. Tài sản riêng, diện tích ruộng nương: Không có

4. Tài sản chung:

4.1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất đối diện cây xăng N, huyện Đ đất giữa anh Trương Văn T với anh Vũ Văn T2 và chị Nguyễn Thị X lập ngày 06/8/2013 vô hiệu.

4.2. Hợp đồng cho thuê lại mặt bằng đất ở giữa anh Vũ Văn T2 và chị Nguyễn Thị X với anh Trương Văn T lập ngày 06/8/2013 vô hiệu.

4.3. Anh T được quản lý và sử dụng các tài sản sau:

- Phần đất (địa chỉ: Đối diện cây xăng N) có diện tích: Phía Tây Bắc giáp đất nhà anh chị C - N có chiều dài 13,4 m, phía Tây Nam giáp đất nhà anh Hoàng C có chiều dài 8m, phía Đông Nam giáp đất chị P có chiều dài: 9,5m, phía Nam giáp mặt đường Quốc lộ 279 có chiều dài: 8,7m. Tổng diện tích: 90m². Giá trị mảnh đất là: 98.032.000 đ.

- Nhà xây làm quán Internet nằm trên phần đất anh T được quản lý và sử dụng (Đất đến đâu anh T được quản lý và sử dụng nhà đến đấy). Giá trị nhà, đất là: 427.045.000đ.

- Anh T phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị P là: 67.821.000 đ. Giá trị tài sản anh T được quản lý và sử dụng là: 359.223.500 đ.

5.4. Chị P được quản lý và sử dụng các tài sản sau:

- Phần đất (địa chỉ: Đối diện cây xăng N) có diện tích: Phía Đông Bắc giáp đất anh T có chiều dài: 9,5m, phía Tây Nam giáp đất nhà anh Hoàng C có chiều dài 14,7m, phía Tây Nam giáp đất nhà anh Bùi T là: 2,4m, phía Nam giáp mặt đường Quốc lộ 279 có chiều dài: 17,3m. Tổng diện tích: 91m². Giá trị mảnh đất là:

19.648.000 đ. Đất đến đâu chị P được quản lý và sử dụng phần nhà và các công trình đến đấy). Các công trình nằm trên phần đất chị P được quản lý, sử dụng gồm:

- Nhà xây làm quán ăn giá trị: 213.858.000đ
- Nhà vệ sinh giá trị: 13.244.000đ
- Bếp giá trị: 22.425.000đ
- Nhà tắm giá trị: 5.000.000đ
- Nhà mái bằng giá trị: 17.227.000đ
- Tiền chênh lệch tài sản anh T phải trả cho chị P là: 67.821.500đ

Tổng giá trị tài sản (Đất và công trình trên đất) chị P được quản lý và sử dụng là: 359.223.500đ

Kể từ ngày chị P có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T không tự nguyện thi hành đối với khoản phải thanh toán thì anh T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468/BLDS năm 2015.

6. Nợ phải trả: Không xem xét các khoản nợ của các cá nhân sau: Bà Trương Thị T3, bà Nguyễn Thị T2, chị Vũ Thị D, anh Trịnh Xuân T5.

Các anh Phạm Văn T1, Hoàng Việt H, chị Nguyễn Thị H, anh Vũ Văn T2 và chị Nguyễn Thị X có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết về các khoản nợ bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

7. Về các chi phí tố tụng và án phí DSST.

7.1. Về các chi phí tố tụng:

7.1.1. Chị P chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 1.700.000đ, số tiền chi phí định giá tài sản là: 3.400.000đ. Trả lại cho chị P số tiền chi phí xem xét, thẩm định còn thừa là: 2.900.000đ (đã trả ngày 11/9/2017)

7.2. Về án phí:

7.2.1. Anh T phải chịu 300.000 đ án phí DSST, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí DSST đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0002486 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Anh T còn phải chịu 300.000đ án phí DSST đối với việc tuyên hợp đồng chuyển nhượng đất và hợp đồng thuê mặt bằng ngày 06/8/2013 vô hiệu và 17.961.175đ án phí DSST có giá ngạch.

7.2.2. Chị P phải chịu 17.961.175đ án phí DSST có giá ngạch.

8. Về quyền kháng cáo: Anh T, chị P, bà T3, chị X, bà N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 12/9/2017. Bà T2, chị D, anh T1,

chị H, anh H, anh T2, anh T5 có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh DB;
- VKSND H.Đ
- Chi cục THSDS H.Đ
- Đường sự; UBND xã Ngô Quyền
- Người BVQVLIHP của Đ.sự
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thu Hương

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM HỘI THẨM NHÂN DÂN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lường Thị Minh

Đỗ Thu Hương

Lường Văn Hịa

1. Tuyên xử:

Nguyên đơn chị Giàng Thị Ly được ly hôn với bị đơn anh Và A Hua.

2. Về con chung: Giao cháu Và A Năm, sinh ngày 25/7/2000 cho chị Ly nuôi dưỡng cho đến khi cháu Năm trưởng thành và có khả năng lao động. Anh Hua không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Chị Ly và anh Hua không đề nghị Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Chị Ly được miễn án phí DSST

5. Về quyền kháng cáo: Chị Ly được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 29/9/2016. Anh Hua được quyền kháng cáo bản án trong

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Nguyễn Trung Hiếu

Đỗ Thu Hương

Bạc Thị Kiên

- Nơi nhận:*
- *TAND tỉnh DB;*
 - *VKSND H.DB*
 - *Chi cục THSDS H.DB*
 - *Đương sự; UBND xã Thanh Yên;*
 - *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Thu Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Quàng Văn Minh

Đỗ Thu Hương

Lường Văn Hịa

- Nơi nhận:*
- *TAND tỉnh DB;*
 - *VKSND H.DB*
 - *Chi cục THSDS H.DB*
 - *Đương sự;*
 - *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thu Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN HỘI THẨM NHÂN DÂN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lò Văn Dọn

Đỗ Thu Hương

Lù Văn Đức

- Nơi nhận:*
- TAND tỉnh DB;
 - VKSND H.DB
 - Chi cục THSDS H.DB
 - Dương sự;
 - Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thu Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN	HỘI THẨM NHÂN DÂN
	CHỦ TỌA PHIÊN TÒA	

Đỗ Thu Hương

- Nơi nhận:*
- *TAND tỉnh DB;*
 - *VKSND H.DB*
 - *Chi cục THSDS H.DB*
 - *Đương sự;*
 - *UBND xã Thanh Xương;*
 - *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thu Hương

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM HỘI THẨM NHÂN DÂN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vì Văn Tiên

Đỗ Thu Hương

Quàng Văn Hiêng

- Nơi nhận:*
- *TAND tỉnh DB;*
 - *VKSND H.DB*
 - *Chi cục THSDS H.DB*
 - *Đương sự;*
 - *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thu Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN HỘI THẨM NHÂN DÂN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thu Hương

- Nơi nhận:*
- *TAND tỉnh DB;*
 - *VKSND H.DB*
 - *Chi cục THSDS H.DB*
 - *Đương sự;*
 - *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Thu Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Lù Văn Đức

Đỗ Thu Hương

Hoàng Xuân Muôn

- Nơi nhận:*
- *TAND tỉnh DB;*
 - *VKSND H.DB*
 - *Chi cục THSDS H.DB*
 - *Đương sự;*
 - *Lưu*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thu Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN HỘI THẨM NHÂN DÂN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lù Văn Đức

Đỗ Thu Hương

Nguyễn Thị Tâm

- Nơi nhận:**
- ***TAND Tỉnh***
 - ***VKSND H.DB***
 - ***Chi cục THSDS H.DB***
 - ***Đường sự;***
 - ***Lưu***

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Hường

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh
- VKSND
- T.H.A
- Đ^ong sự
- L^u

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Hằng

